

AI XÂY TRƯỜNG LŨY QUẢNG NGÃI? NHỮNG KẾT QUẢ SƠ BỘ CỦA NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH

Andrew Hardy

Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp

Nguyễn Tiến Đông

Viện Khảo cổ học Việt Nam¹

Trường Lũy Quảng Ngãi giữ chức năng là một hệ thống quân sự trong vòng 86 năm. Trong sử biên niên triều đình nhà Nguyễn, chúng ta có thể đọc được về việc khởi công xây dựng Trường Lũy vào năm 1819. Trong văn khố của chính quyền thực dân Pháp, chúng ta có thể đọc về việc hủy bỏ hệ thống quân sự *Sơn phòng* năm 1905. Đối với khoảng thời gian giữa hai mốc này, có thể viết được một câu chuyện khá chi tiết về Trường Lũy trên cơ sở các tài liệu lịch sử. Trong vài trường hợp hiếm hoi, các ghi chép của sử gia triều đình có thể được xác định trực tiếp bằng việc so sánh với các tài liệu trong văn thư *Châu bản*. Trong những trường hợp hiếm hoi hơn nữa, việc xác định là khá dễ trên cơ sở những nguồn tài liệu không phải từ triều đình: ví dụ, một văn bản viết tay của Nguyễn Tấn – vị quan quản lý hệ thống quân sự, viết cho con cháu mình (có tên là *Phủ Man Tạp Lục*)². Thông tin cũng có ở những nguồn khác của triều đình nhà Nguyễn, các tài liệu địa phương, cũng như tài liệu tiếng Pháp, trong đó bao gồm ghi chép của các nhà truyền giáo, quan chức chính quyền và sỹ quan quân đội được cử đến Quảng Ngãi.

Các sử liệu thành văn nguyên bản bằng tiếng Hán và tiếng Pháp vì thế cũng cung cấp nhiều thông tin có giá trị to lớn cho nhận thức của chúng ta về Trường Lũy thời kỳ 1819-1905.

Xây dựng Trường Lũy – Dữ liệu lịch sử

Một vài tài liệu cho chúng ta biết việc xây dựng Trường Lũy ở tỉnh Quảng Ngãi bắt đầu vào năm 1819.

Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, tháng 3 âm lịch, 1819: “Bắt đầu đắp lũy dài ở đạo Bình Man thuộc Quảng Ngãi. Lính sáu cơ Kiên đóng thú thì cấp cho lương

¹ Nguyễn Hoàng Diệu Thủy dịch sang tiếng Việt.

² Le Tiểu Sứ Phủ (Nguyễn Tấn), *Phủ man tạp lục* ou notes diverses sur la pacification de la region des Moï, viết bằng chữ Hán năm 1871, xuất bản lần đầu trên *Revue indochinoise*, 15 tháng 4, 15 tháng 5, 31 tháng 5, 15 tháng 6, năm 1904, tr. 455-469, 642-648, 706-716, 789-796. Bản dịch sang Quốc ngữ: Nguyễn Đức Cung, *Lịch sử vùng cao qua Vũ man tạp lục thư*, Philadelphia: Nhật-Lê, 1998.

tháng. (Ngoài lũy trồng tre, dưới ngăn bằng hào, phía bắc đến Giã Tiên, giáp phủ Thăng Bình dinh Quảng Nam; phía nam đến Đồng Xanh, giáp phủ Hoài Nhân trấn Bình Định. Địa giới dài 37.479 trượng. Lính cơ đóng thú giữ 115 bảo, mỗi bảo 10 người, cộng 1.550 người, mỗi người cấp lương tháng 1 phương gạo)³.

Phủ Man tạp lục, 1871: “Năm thứ mười tám triều Gia-Long (1819), xây đắp Trường-Lũy, sau Lũy là các đồn ải, trấn đóng bảo vệ an ninh. Từ đó về sau sự tăng giảm hệ thống phòng thủ không phải thực hiện chỉ một lần mà bấy giờ quan lại thiết trí các đồn bảo thường theo khoảng cách đường sá mà xây cho đều nhau. Đối với các vùng kiểm trở quan yếu như các đèo núi Giốc-Cây, Liệt-Sơn, Thạch-Quan, Thạch-Lũy, Thạch-Tượng, Đại-Lộc, Hắc-Thạch, Phúc-Lộc, Tập-Linh thì hoặc là bỏ qua không xây đồn hoặc có xây thì cũng sơ sài. Trong thời gian này có một hai vị quan có khả năng như Nguyễn-Công-Trứ, Ngụy-Khắc-Tuấn đã làm như vậy mà kết quả tốt đẹp thay”⁴.

Đông Khánh Địa Dư Chí, tỉnh Quảng Ngãi, 1885-1888. “Lũy dài Tĩnh Man: Cách phía tây thành tỉnh 23 dặm. Phía bắc giáp địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, dài 177 dặm. Nguyên Tả quân Lê Văn Duyệt vâng mệnh xây đắp”⁵.

Mặc dù không có thông tin chi tiết về quá trình xây dựng Trường Lũy thực sự, chúng ta vẫn có những đoạn ghi chép về việc xây dựng một thành mới trong tỉnh Quảng Ngãi. Sử biên niên cho biết vào năm 1807, thành Quảng Ngãi đã được dời từ vị trí cũ tại làng Phú Đăng đến vị trí mới ở xã Cù Mông. Một đoạn trong văn thư *châu bản* cho biết việc xây dựng được tổ chức thế nào⁶. Ví dụ, một khu đất phải được san phẳng để xây dựng: việc này ước tính cần 9.375 công lao động, đòi hỏi phải huy động 500 người (gồm cả binh lính và dân thường), làm trong 19 ngày và 235 người cho mỗi ngày. Hoặc đối với việc cất những khối đá: dự tính việc này tốn 14.286 công lao động, đòi hỏi huy động 600 người (cả binh lính và dân thường) trong 23 ngày và 486 người cho mỗi ngày. Những ví dụ này không cho chúng ta thấy một cách trực tiếp về việc xây dựng Trường Lũy ở Quảng Ngãi, mà trong bất cứ trường hợp nào cũng không phải xây bằng những khối đá cất. Nhưng chúng lại cho biết đôi chút về cách thức lập ra và tổ chức các kế hoạch xây dựng: những tính toán

³ *Đại Nam Thực Lục, Chính Biên*, tháng 3, 1819, q. LIX, tr. 687.

⁴ Nguyễn Đức Cung, *Lịch sử vùng cao qua Vũ man tạp lục thư*, Tlđd, p. 202.

⁵ *Đông Khánh Địa Dư Chí*, tỉnh Quảng Ngãi, 1885-1888.

⁶ Châu bản số 000120. Lưu ý rằng phần đầu và phần cuối của tài liệu này đã bị mất. Vì vậy, thông tin về ngày tháng và địa điểm cũng mất. Có thể nó nói đến tòa thành xây năm 1807 ở Cù Mông, Quảng Ngãi, hoặc một thành khác ở đâu đó.

được quy ra ngày công lao động; nhân công quân sự và dân sự được huy động; số lượng lớn nhân công lao động trong một thời gian ngắn, v.v..

Sau khi xây xong, Lũy phải được duy trì. Các đồn bảo được sửa chữa và củng cố; hàng rào tre dọc theo Lũy được chặt đi, trồng mới; những đồn bảo cũ kỹ bị bỏ đi, xây mới. Rất nhiều công việc như thế xuất hiện trong các tài liệu lịch sử, dưới dạng đề xuất, kế hoạch và mệnh lệnh qua lại giữa vua và các đại thần, hoặc giữa đại thần với các quan địa phương. Lực lượng phòng thủ cũng phải được tổ chức: vấn đề tổ chức tạo nên một phần đáng kể của các nguồn tài liệu hiện tồn. Ví dụ, chúng ta biết (theo *Đông Khánh dư địa chí* nói trên) rằng thời vua Đông Khánh trị vì, quân số của lực lượng này đã tăng đến 3.357 người. Chúng ta biết rằng vùng núi nội địa được chia thành từng khu vực quân sự, gọi là các *Cơ*, và những khu vực này được đánh số theo *Cơ* chịu trách nhiệm về an ninh của từng khu vực ấy. Chúng ta cũng có thể theo dõi cách thức đặt tên lại và tổ chức lại các khu vực và các đơn vị quân đội ở đó trong thế kỷ 19. Chúng ta biết người miền núi đã thực hiện những cuộc tấn công xuống đồng bằng, và quân đội triều đình tiến hành những cuộc phản công lên miền núi. Chúng ta biết về các cuộc đàm phán với người miền núi tổ chức vào những năm 1860, và thậm chí có cả tên của những thủ lĩnh miền núi trong các cuộc đàm phán ấy: Đinh-y ở Cơ 1, Đinh-gi và Đinh-lai ở Cơ 2, Đinh-luyen, Đinh-ke và Đinh-lap ở Cơ 3, v.v..⁷

Tất cả thông tin trên đều được ghi trong tài liệu lịch sử. Những sử liệu này dẫn chúng ta đến một kết luận rõ ràng: Trường Lũy là một sáng tạo của Việt Nam, cả về mặt xây dựng lẫn việc duy trì một hệ thống quân sự đặc biệt đảm bảo an ninh cho nó.

Với những nguồn tài liệu hiện diện này, liệu có cần mất thời gian đặt câu hỏi rằng: ai đã xây Trường Lũy? Không may, câu trả lời của chúng tôi là có. Chúng ta cần làm vậy nếu muốn tránh sa vào cái bẫy do những tài liệu như thế đặt ra hàng bấy những “học giả ngây thơ”. Theo một nghiên cứu mới đây về dân cư miền núi Đông Nam Á, James Scott đã cảnh báo việc diễn giải các tài liệu mà những người nắm quyền ở đồng bằng viết về việc họ đánh nhau với người miền núi là rất khó khăn.

Số lượng đồ sộ tài liệu ghi chép về các cuộc nổi loạn có thể khiến một học giả ngây thơ viết ra một lịch sử về người miền núi như thể lịch sử ấy bao gồm rất nhiều cuộc nổi loạn – và, tất nhiên, để kể lại lịch sử ấy phần lớn từ quan điểm của những người đàn áp⁸.

⁷ *Revue Indo-Chinoise*, 1904, tr. 713.

⁸ James C. Scott, *The Art of Not Being Governed*, New Haven & London, Đại học Yale Press, 2009, tr. 283.

Trong phần lập luận tiếp theo đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh hai điểm chính. *Thứ nhất*, những ví dụ vừa được đưa ra cho thấy trên cơ sở các tài liệu lịch sử mà phần lớn đã được dịch ra tiếng Việt và đã xuất bản, có thể viết một lịch sử về tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 1819-1905, trong đó bao gồm nhiều dữ liệu về Trường Lũy. *Thứ hai*, tuy thế, kinh nghiệm của chúng tôi trong nghiên cứu vấn đề này từ năm 2005 lại chỉ ra việc dựa vào phương pháp lịch sử thuần túy chỉ giúp hiểu một phần của sự thực lịch sử. Hơn thế, sự hiểu ấy nhiều khi quá cục bộ đến mức, nếu đứng riêng ra, nó có thể dẫn tới những kết luận sai lầm. Như vậy, việc tiến hành nghiên cứu liên ngành là cần thiết, không chỉ bởi vì nó có đóng góp hữu ích đối với nhận thức lịch sử, mà còn vì nó giúp tránh những sai lầm.

Xây dựng Trường Lũy – Nghiên cứu liên ngành

Từ chuyến thăm Quảng Ngãi đầu tiên, chúng tôi đã hiểu rằng Trường Lũy mang một lịch sử phức tạp và phải được hiểu trong bối cảnh lịch sử cũng như bối cảnh vùng. Nói một cách khác, chúng tôi dần nhận thức được rằng nếu nghiên cứu chỉ tập trung vào thời kỳ 1819-1905 là không đầy đủ. Về mặt thời gian, cần nhìn vào những thế kỷ trước khi Lũy được xây và sau khi nó bị bỏ hoang. Về mặt không gian, cần xem xét toàn bộ tỉnh Quảng Ngãi cũng như những tỉnh khác của miền Trung Việt Nam. Điều này gây nên hai hệ quả cho nghiên cứu của chúng tôi. *Thứ nhất*, Trường Lũy không còn là mục tiêu quá chính yếu của nghiên cứu này: nó trở thành một thứ mà chúng tôi bắt đầu gọi là “xương sống” của một nghiên cứu lịch sử rộng hơn bao trùm vài thế kỷ cùng lãnh thổ của Quảng Ngãi và những tỉnh lân cận. *Thứ hai*, việc các dữ liệu không đầy đủ, dù đã được tập hợp qua mọi phương pháp, khiến chúng tôi phải áp dụng lối tiếp cận có so sánh. Như vậy, thêm vào tập hợp của các phương pháp lịch sử - đọc và phân tích tài liệu dạng văn bản trong quá khứ - chúng tôi đã sử dụng vài phương pháp khác cho nghiên cứu này.

Lịch sử phong cảnh

Từ những ngày đầu tiên của dự án, chúng tôi đã bắt đầu đọc phong cảnh. Môi trường tự nhiên – núi và sông, tác động từ những hoạt động của con người lên chúng – chính là một tài liệu lịch sử có giá trị, để lộ ra nhiều điều mà những tài liệu lịch sử khác hiếm khi nói được. Đây là một phần cần thiết trong việc tiếp cận cuộc điều tra sơ bộ về di tích của chúng tôi, tiến hành trong các năm 2005-2007.

Hãy xem xét trước hết vị trí của Lũy trong phong cảnh. Bước đầu điều tra, chúng tôi nhận ra rằng thường thường tìm thấy bức lũy ở chân núi. Chính xác hơn là nó hay nằm ở những vị trí nơi dải đồng bằng cuối cùng chạm tới những sườn núi đầu tiên. Ngoài ra, có nhiều đoạn Lũy được đặt cả trên núi, cách chỉ vài mét phía trên đồng bằng. Ban đầu chúng tôi không hiểu điều này có ý nghĩa gì trong mối quan hệ giữa Lũy và phong cảnh.

Rồi sau đó, trong cuộc nghiên cứu tháng 3 năm 2006 tiến hành gần Sa Huỳnh (xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi), chúng tôi được đưa đến một đoạn lũy đá, nằm trong khung cảnh của đường Quốc lộ 1A, đường tàu hỏa và biển. Sau khi xem xét, chúng tôi thấy đây không thể là một đoạn của Trường Lũy, mà chắc chắn là một phần của con đường cổ - Đường Thiên Lý đi về phía nam mà các vương triều Việt Nam đã mở trong những thế kỷ trước. Sau khi đi theo con đường này vài ki lô mét, chúng tôi nhận ra vị trí của nó rất có ý nghĩa: con đường được làm theo những sườn núi thấp, nhìn chung ở phía trên những thửa ruộng màu mỡ của đồng bằng chừng 5-15 mét.

Về mối quan hệ đối với phong cảnh, sự tương đồng của con đường cổ ở Sa Huỳnh với Trường Lũy trải ra nhiều huyện của tỉnh Quảng Ngãi dẫn chúng tôi tới một giả thuyết mới. Lũy hẳn đã được xây dọc theo đường chạy của con đường cổ qua các chân núi. Tên của Trường Lũy ở huyện Đức Phổ giúp khẳng định giả thuyết này. Không giống các nơi khác ở Quảng Ngãi người dân gọi Lũy là *Bờ Lũy*, ở Đức Phổ, Lũy lại được gọi là *Đường Cái quan thượng*. Sau khi đưa ra giả thuyết này, chúng tôi bắt đầu nhận ra tại nhiều khu vực di tích thường có con đường mòn chạy dọc theo Lũy. Cho rằng đó chỉ đơn giản là lối mòn đi ruộng hay đi rừng, chúng tôi lúc đầu đã không chú ý nhiều.

Giả thuyết này mang đến nhiều gợi ý. Đặc biệt, nó giúp chúng tôi giải thích được lời phê phán về bức lũy trong văn bản của một nhà truyền giáo Pháp xuất bản năm 1900, rằng cái “bức lũy đồ sộ và vô dụng” này đã được xây mà “không chú ý đến những đường đi chiến lược” của phong cảnh⁹. Như chúng tôi hiểu thì quan điểm của nhà truyền giáo ấy là: những đường đi có tính chiến lược và thuận lợi, qua một môi trường tự nhiên có sẵn đối với một con đường thiết kế cho mục đích đi lại, sẽ hiếm khi giống như những đường đi chiến lược và thuận tiện cũng ở môi trường tự nhiên ấy, đối với một bức lũy được thiết kế cho mục đích phòng vệ. Một bức lũy sẽ được bố trí theo những đặc điểm có thể dễ dàng phòng vệ của phong cảnh, của những rặng núi, v.v.. Một con đường sẽ tận dụng những đặc điểm của phong cảnh thuận lợi cho đi lại. Nếu quan sát của chúng tôi về mối quan hệ của Lũy đối với phong cảnh là chính xác, thì đường đi được chọn để xây dựng Trường Lũy là một con đường đi lại thuận lợi như thế. Trong trường hợp này, nhà truyền giáo Pháp đã đúng: đối với mục đích phòng vệ, thì đường chạy của Trường Lũy có lẽ không phải là chọn lựa tốt nhất.

Đến lượt mình, nhận thức trên lại rất ráo đòi trả lời câu hỏi tiếp theo. Mục đích của việc xây dựng Trường Lũy là gì? Phải chăng như chúng tôi nghĩ trước đây,

⁹ M.E. Durand, *Les Moïa du Son Phong*, in trong : *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1900, tr. 287.

nó là một công trình xây lên để bảo vệ cư dân của khu vực này đối với cư dân của khu vực khác? Phải chăng nó được xây dựng để bảo vệ những người đi lại dọc con đường? Hay nó là một biên giới, mà con đường được chọn là một ranh giới tiện lợi do những người đứng đầu của hai khu vực đàm phán vạch ra? Việc đọc phong cảnh đã làm nảy sinh vài khả năng hết sức mới mẻ. Chúng buộc chúng tôi phải nghi ngờ những kết luận đã rút ra khi đọc các tài liệu lịch sử.

Bản đồ học

Bây giờ hãy lấy một ví dụ thứ hai, thực sự đơn giản. Trước khi đến thăm Quảng Ngãi, chúng tôi rất bối rối bởi sử biên niên viết rằng vào năm 1819, Lũy được bố trí với 115 đồn bảo dọc theo 117 dặm chiều dài của nó. Chúng tôi tính 177 dặm tương đương 92 ki lô mét¹⁰. Nghĩa là trung bình cứ 800 mét lại có một đồn bảo. Tại sao Lũy lại cần quá nhiều đồn bảo như vậy? Không có tài liệu lịch sử nào có thể cho chúng tôi một câu trả lời trọn vẹn cho câu hỏi này. Nhưng những ngày đầu tiên điều tra nhanh đã giải tỏa nỗi bối rối của chúng tôi: công trình được xây dựng theo những chân núi của tỉnh Quảng Ngãi và vì thế buộc phải chạy qua rất nhiều sông suối. Không có gì được xây ngang qua những dòng nước này, tất yếu tạo nên những khoảng trống của Lũy. Số lượng đồn bảo lớn có thể do đặc điểm này của môi trường tự nhiên đòi hỏi, nhằm canh gác vô số những khoảng trống ấy.

Tuy thế, đây chỉ là một ví dụ *thực sự* đơn giản. Vì chúng tôi thấy những kết quả từ phương pháp nghiên cứu thứ ba của chúng tôi, nghiên cứu bản đồ, đã đưa ra những câu hỏi phức tạp hơn nữa. Dữ liệu từ cuộc điều tra bản đồ do Nguyễn Kim Sơn, Trần Hoài và Lê Việt Thuận thực hiện năm 2008-2010, điểm GPS, ảnh chụp và những dữ liệu khác thu thập dọc theo Trường Lũy và các di tích liên quan – đồn bảo, chợ, đền thờ, con đường cổ, v.v.. – được gửi đến nhà bản đồ học Steve Leisz, Đại học Colorado. Kết quả cuộc điều tra ấy là 79 bảo đến nay đã được xác định. Và giữa những kết quả cụ thể mà công việc của họ mang lại, có một nhóm di tích đáng chú ý, nằm ở hữu ngạn sông Vệ, thuộc xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Những di tích này nằm không xa vị trí Trường Lũy đi qua sông: đây là một trong những khoảng trống quan trọng nhất của Lũy. Tại đây có tổng số 11 đồn bảo được xác định trên một đường gần như theo hướng Bắc-Nam và nằm song song với bờ sông. Khoảng cách giữa đồn bảo thứ nhất và đồn bảo thứ 11 là 2 ki lô mét. Nghĩa là trung bình cứ mỗi 180 mét lại có một đồn bảo.

Đây là một sự tập trung dày đặc khác thường của các công trình quân sự, để bảo vệ đúng một khoảng trống của Lũy. Nghiên cứu bản đồ và quan sát phong cảnh đều không cung cấp sự giải thích rõ ràng. Chúng tôi vẫn chưa giải tỏa hết được nỗi bối rối, nhưng e rằng sẽ buộc phải quay lại với những cuốn sách lịch sử: câu trả lời

¹⁰ Di tích Trường Lũy ở Quảng Ngãi đo được là 113 km.

có thể nằm ở cách thức mà hệ thống quân sự được tổ chức và thực hiện. Từ phát hiện này, chúng tôi bị thu hút trở lại đánh giá có tính phê phán của Nguyễn Tấn về chính sách của những vị tướng chỉ huy quân đội trước đó, trong đoạn văn đã trích bên trên (“Đối với các vùng kiểm soát quan yếu (...) thì hoặc là bỏ qua không xây đồn hoặc có xây thì cũng sơ sài.”). Phát hiện này sẽ cũng buộc chúng tôi phải dựa vào phương pháp thứ tư, khảo cổ học. Những di tích nằm trong hay trên đất có thể để lộ ra rằng 11 đồn bảo kia được xây dựng tại những thời điểm khác nhau, hoặc là để thực hiện những chức năng khác nhau trong mạng lưới phòng vệ nằm dọc theo sông Vệ.

Khảo cổ học

Phần khảo cổ học của dự án liên quan đến việc dùng hai hình thức điều tra nghiên cứu. Đó là, i) điều tra về Trường Lũy, những di tích liên quan và khu vực xung quanh; ii) khai quật Trường Lũy và các đồn bảo. Một vài di tích ở huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi được chọn cho những cuộc khai quật tiến hành năm 2009 và 2010. Đó là một đồn bảo lớn ở làng Thiên Xuân (xã Hành Tín Đông), một đoạn của Trường Lũy tại làng Phú Thọ (xã Hành Tín Tây), và hai đồn bảo nhỏ ở xã Hành Dũng (di tích Rùm Đôn và Đèo Chim Hút, làng Trung Mỹ). Khảo sát các di tích cho biết Trường Lũy được xây dựng với hai loại vật liệu: một phần lũy được xây bằng đất, phần còn lại là đá xếp, sử dụng loại đá có ở địa phương. Khảo sát những phần được xây với kiến trúc đá, đặc biệt là đồn bảo ở Đèo Chim Hút, cho thấy vài kỹ thuật xây dựng đã được dùng, bao gồm kỹ thuật xếp đá khô và đá được kết dính bằng bùn.

Những dữ liệu này sau đó được so sánh với kết quả của cuộc điều tra rộng hơn bao trùm khu vực xung quanh Lũy. Cuộc điều tra đã cho thấy một mảnh thông tin có ý nghĩa: hiện tại, người Việt cư trú trên đồng bằng phía dưới thấp không có truyền thống xây dựng các bức tường bằng đá, trong khi nhiều người Hrê sống ở các thung lũng sông phía trên Trường Lũy lại sở hữu truyền thống ấy. Trong nhiều cộng đồng người Hrê ở huyện Minh Long và Ba Tơ, đặc biệt là dọc theo sông Hrê ở huyện Sơn Hà, người dân các làng dùng đá xếp để xây bờ ruộng hay tường bao cho nhà ở, các đập nước, kênh tưới tiêu, chuồng gia súc và rào vườn. Kiến trúc sư Mara Landoni (Quý Lerici), chuyên gia về phương pháp xây dựng của người Chăm và Khmer, đã thực hiện khảo sát các kiến trúc này, nhưng không đưa ra được kết luận: mối liên hệ giữa những bức tường đá của người Hrê hôm nay với những phần Trường Lũy xây bằng đá trong quá khứ có thể có hoặc không. Trường Lũy là một công trình xây dựng phức tạp hơn rất nhiều và không mối liên hệ nào có thể chứng minh được đơn thuần dựa trên kiến trúc. Việc so sánh hai loại dữ liệu khảo cổ học tuy nhiên đã đưa ra một câu hỏi quan trọng: liệu có phải tổ tiên của người Hrê hôm nay đã góp công vào xây dựng Trường Lũy hay không?

Vào thời điểm mà câu hỏi này nảy sinh, trong đợt điền dã năm 2009, chúng tôi nhớ một chuyện ngoài lề đầy ý nghĩa đối với quan sát của chúng tôi rằng cộng

đồng người Việt ở Quảng Ngãi không có xu hướng sử dụng vật liệu đá trong xây dựng. Một làng chúng tôi hay đi qua, được xây dựng với những bờ, tường đá, nằm trên đường tới di tích Lũy ở huyện Nghĩa Hành, gần Đèo Eo Gió (xã Hành Thiện). Vì thế, một hôm, chúng tôi dừng lại, hỏi thăm những người cao tuổi của cộng đồng này. Theo một cụ ông 80 tuổi mà chúng tôi gặp ở một cửa hàng trong làng, rất nhiều thành viên của cộng đồng này biết xây dựng với kỹ thuật xếp đá khô; điều này đã được những người ít tuổi hơn trong làng xác nhận. Tuy nhiên, cụ già còn thêm vào bình luận sau: “Người Việt chúng tôi bình thường không kỹ thuật ấy. Người trong làng này biết xây bằng đá vì cha ông họ đã học được từ người dân tộc thiểu số trên núi”. Sau đó, cụ kể chuyện cha ông của cụ đã tham gia xây dựng Trường Lũy. Đây là một trong những trường hợp hiếm hoi mà từ đó chúng tôi tìm ra một ký ức phổ biến trong người Việt ở Quảng Ngãi về việc tham gia xây Lũy. Đó cũng là một ví dụ về hiệu quả của thu thập dữ liệu theo phương pháp thứ năm mà nghiên cứu của chúng tôi sử dụng: dân tộc học.

Dân tộc học

Nghiên cứu dân tộc học mà chúng tôi tiến hành ở Quảng Ngãi chia ra hai hình thức: i) quan sát các khía cạnh của văn hóa vật liệu, đặc biệt là ở các thung lũng mà người Hre sinh sống; ii) phỏng vấn những người cao tuổi ở cả cộng đồng Việt và Hre, nhằm tìm kiếm dữ liệu dân tộc học - lịch sử, như trường hợp đưa ra bên trên.

Trong phần bàn luận về phương pháp khảo cổ học trước, chúng tôi đã trình bày một ví dụ rút ra từ hình thức i): quan sát người Hre ngày nay sử dụng đá khô xếp trong xây dựng. Theo một ý nghĩa nào đó, đây là một ví dụ về phương pháp nghiên cứu liên ngành, một sự kết hợp của dân tộc học và khảo cổ học.

Dữ liệu rút ra từ hình thức ii), phỏng vấn cư dân địa phương, cũng cung cấp những góc nhìn so sánh cần thiết. Phần lớn dữ liệu này được thu thập trên các huyện miền núi năm 2009-2010 với sự trợ giúp của nhà Nhân học Đào Thế Đức.

Trong một cuộc phỏng vấn tiến hành ở huyện Sơn Tây (tỉnh Quảng Ngãi) tháng 12 năm 2010, chúng tôi ngồi trong ngôi nhà của người cung cấp thông tin, một người đàn ông chừng 50 tuổi thuộc cộng đồng dân tộc thiểu số Cà Dong. Trong cuộc nói chuyện, ông đã nhắc đến Trường Lũy, và bật ra một ý kiến khác với người cán bộ mà chính quyền huyện phân công hỗ trợ nghiên cứu của chúng tôi. Người cán bộ trẻ, cháu trai của một bà cụ người Việt lớn lên ở xã có các di tích Lũy đã được xác định¹¹, nói rằng Lũy là do người Việt xây làm công trình quân sự nhằm bảo vệ người Việt khỏi những cuộc tấn công từ trên núi. Người đàn ông Cà Dong ngay lập tức phản đối: “Đâu!”, ông nói, “Trường Lũy được người dân tộc xây đấy chứ. Xây nó để

¹¹ Xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

làm barie ngăn người Việt không lên núi”. Anh cán bộ bày tỏ sự không đồng tình một cách nhẹ nhàng, rồi cuộc nói chuyện chuyển sang những vấn đề khác. Nhưng khi quay trở lại trong xe, anh cán bộ kể lại câu chuyện theo lời của bà mình. Bà cụ nói rằng ở đây thường xuyên có rắc rối với người miền núi, những người đánh công chiêng và bán tên, và rằng Lũy được xây để bảo đảm an ninh cho cộng đồng người Việt¹².

Nếu xem xét dữ liệu từ riêng cuộc phỏng vấn này, chúng ta có lẽ đặt nó sang một bên, để suy nghĩ thận trọng về cách thức mà ký ức của hai nhân vật trên nói riêng và ký ức phổ biến nói chung có thể tự làm biến dạng chính bản thân chúng qua thời gian. Thật vậy, có một chi tiết trong thông tin của hai người ấy rõ ràng đều bị thời gian và các vấn đề chính trị thế kỷ 20 bóp méo: cả hai đều đồng ý rằng việc xây dựng Lũy là do người Pháp ra lệnh.

Tất nhiên chúng tôi không định loay hoay với mỗi dữ liệu này. Chúng tôi phải so sánh ý kiến của anh cán bộ trẻ người Việt và người đàn ông Cà Dong với những dữ liệu khác. Trường hợp xây Lũy trong thời kỳ thực dân rõ ràng mâu thuẫn với các tài liệu lịch sử và khảo cổ học¹³. Nếu xem xét những kết quả khác của phương pháp dân tộc học, chúng ta sẽ thấy rằng những cư dân khác trên miền núi, thuộc tất cả các nhóm dân tộc (Hrê, Việt, Cor và Cà Dong), đều xác nhận rằng tổ tiên của các dân tộc thiểu số trên núi đã xây Trường Lũy. Như các tài liệu lịch sử cho biết thì triều Gia Long đã tổ chức việc xây dựng. Từ những phát hiện này, có thể thận trọng xác nhận khả năng ký ức của hai nhân vật nói trên cùng phản ánh một sự thật lịch sử. Nếu chúng ta so sánh những ký ức này với phát hiện đã tập hợp qua các phương pháp khác, trình bày trong những đoạn trên, thì sự xác nhận sự thật ấy càng trở nên vững vàng hơn.

Những so sánh này đã dẫn đến giả thuyết hiện tại của chúng tôi về vấn đề ai là chủ nhân của Trường Lũy. Lũy đã được dự định, đầu tiên và trước hết, là một ranh giới để phân định ra lãnh thổ sinh sống của mỗi cộng đồng và để đảm bảo an ninh cho việc đi lại giữa hai khu vực. Thành viên của *cả hai* cộng đồng đã tham gia vào xây dựng ranh giới này, trong cùng một kế sách do triều Gia Long khởi xướng.

Chúng tôi không tìm thấy tài liệu lịch sử xác nhận trực tiếp giả thuyết này. Tuy nhiên có một vài sử liệu gián tiếp mà sau khi phân tích so sánh, vấn đề này trở nên sáng tỏ hơn.

Phân tích so sánh lịch sử

¹² Phỏng vấn, xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 12 năm 2010.

¹³ Chưa có ai hôm nay ở Quảng Ngãi tự hào về Trường Lũy và lịch sử của nó: đồ thừa cho thực dân là cách dễ dàng để tránh cho cả người Việt và người Hrê không phải chịu trách nhiệm về việc xây dựng Trường Lũy.

Theo sử biên niên, triều Gia Long đã quyết định cho đào một con kênh dài trên châu thổ sông Mê Kông vào năm 1819. Quyết định này được nói đến trong mục ghi chép của tháng 9 âm lịch năm ấy: nói một cách khác, là chỉ 6 tháng sau khi bắt đầu xây Trường Lũy ở Quảng Ngãi (được nói đến trong mục ghi chép của tháng 3 âm lịch). Như chúng ta đã thấy, phần viết về Trường Lũy vô cùng vắn tắt. Trong khi đó, ghi chép về kênh Vĩnh Tế lại liên quan đến những cuộc đàm phán với triều đình nước lân cận¹⁴. Vì thế, rất nhiều chi tiết được cung cấp:

- Trước khi ra lệnh xây con kênh này, Vua Việt Nam đã mời sứ giả của vua Campuchia đến, và hỏi về dự định này. Sứ giả đáp: “Khai sông ấy thì dân Chân Lạp được nhờ lợi, vua Phiên cũng muốn thế, không dám xin mà thôi”.

- Vua Việt Nam sau đó ra lệnh tập trung 5.000 phu và 500 lính tại huyện Vĩnh Thanh gần con kênh đã dự kiến, đồng thời đề nghị với sứ giả Campuchia cũng tập hợp 5.000 người Campuchia tham gia vào công việc.

- Mức tiền công hàng tháng định ra là 6 *quan tiền* và 1 *phương* gạo cho nhân công người Việt, 4 *quan tiền* và 1 *phương* gạo cho nhân công Campuchia.

- Vua Việt Nam gửi lời dụ cho dân chúng huyện Vĩnh Thanh rằng: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của nhà nước, mưu hoạch về biên thù, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời”.

- Vua Việt Nam cũng có lời dụ gửi vua Campuchia rằng: “Nước người giáp giới với Vĩnh Thanh. Nay đào sông này không những lợi cho người Hán [=Việt] mà còn lợi cho nước người vô cùng”.

Những miêu tả này về dự tính làm kênh rất có ý nghĩa bởi hai lý do. Thứ nhất, nó cho thấy chính sách của vua chú trọng giải quyết vấn đề xung đột với Campuchia bằng cách tạo ra một ranh giới cố định, mà ông thấy là có lợi cho cả hai quốc gia. Thứ hai, đưa ra lợi ích chung này, vua Việt Nam muốn ranh giới được nhân công của cả hai bên biên giới xây dựng. Phải chăng chính sách này cũng được áp dụng với câu chuyện của Quảng Ngãi? Phải chăng những vị quan của triều đình Việt Nam đã đàm phán với các thủ lĩnh của người miền núi? Phải chăng những người đứng đầu cả hai phía đều thấy có một lợi ích chung trong việc xây một ranh giới? Phải chăng nhân công của cả hai bên đã cùng tham gia xây dựng Trường Lũy? Phải chăng triều đình Việt Nam đã trả lương cho nhân công cả hai bên? Không có tài liệu lịch sử nào đưa ra một câu trả lời trực tiếp cho những câu hỏi này.

Như vậy có thể rút ra kết luận nào từ câu chuyện lịch sử về kênh Vĩnh Tế hay không? Nếu chỉ nhìn vào mỗi dữ liệu này thì điều đó có lẽ không thể. Nhưng nếu

¹⁴ *Đại Nam Thực Lục, Chính Biên*, tháng 9, 1819, q. LX.

chúng ta đặt nó bên những bằng chứng đã rút ra từ những phương pháp nghiên cứu khác, thì nó cần được lưu ý.

Những nhận định có tính kết luận

Vào thời điểm hiện tại, chúng tôi vẫn chưa tin rằng giả thuyết này đã được chứng minh đầy đủ. Có thể có những cách nhận thức khác tốt hơn về vấn đề lịch sử này. Nhưng chúng tôi tin rằng trên cơ sở những dữ liệu liên ngành hiện có, đây là giải thích có thể chấp nhận được nhất về việc xây dựng Trường Lũy. Đặc biệt, chúng tôi tin nó thuyết phục hơn những ghi chép mà các tài liệu lịch sử riêng lẻ cung cấp. Không một tài liệu lưu trữ nào về việc xây dựng Trường Lũy còn tồn tại¹⁵. Sử biên niên, dù không nói ra như thế, nhưng đã khiến độc giả nghĩ rằng Lũy do chỉ riêng người dân của cộng đồng Việt xây dựng. Không có lý do gì để cho rằng các sử gia của triều đình đã cố tình che đậy sự tham gia của người miền núi: có lẽ đơn giản là trong quá trình tóm tắt thông tin, sử gia triều đình đã bỏ qua chuyện ấy như một chi tiết không quan trọng.

Quá trình nghiên cứu của chúng tôi đến nay cho phép rút ra một kết luận chắc chắn. Giống như những thành, lũy dài khắp thế giới, Trường Lũy ở Quảng Ngãi được xây dựng như là một phần của chính sách lập lại hòa bình trong hoàn cảnh chiến tranh. Nếu chỉ dựa vào các tài liệu lịch sử, chúng ta có thể không hiểu chính sách hòa bình này được tính toán như thế nào. Chúng ta hẳn sẽ tưởng tượng – như chúng tôi đã thực tế làm thế trong những năm đầu của dự án – rằng Lũy giống như Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc, vốn được giải thích là một biên giới đơn phương do triều đình xây dựng nhằm mục đích bảo vệ đất của người Hán khỏi những cuộc tấn công của những nhóm người Man. Ngày nay, nghiên cứu liên ngành ở Quảng Ngãi gợi ý rằng, so với mô hình này, chính sách về hòa bình của Gia Long phức tạp hơn và tinh vi hơn nhiều¹⁶.

¹⁵ Một vài văn thư *Châu bản* từ triều Gia Long còn tồn tại, nhưng hầu hết không có gì nói về Quảng Ngãi.

¹⁶ Tài trợ của Quỹ Ford (2007-2011), những đóng góp của Bộ Ngoại giao Pháp (2005-2007) và Cơ quan Phát triển Pháp (2010-2011) đã giúp chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.